FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,519
SL cổ phiếu LH	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	570
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
P/E	8.8
EPS	2,035

	YTD	1T	3T	6T
VSI	5.9%	0.3%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

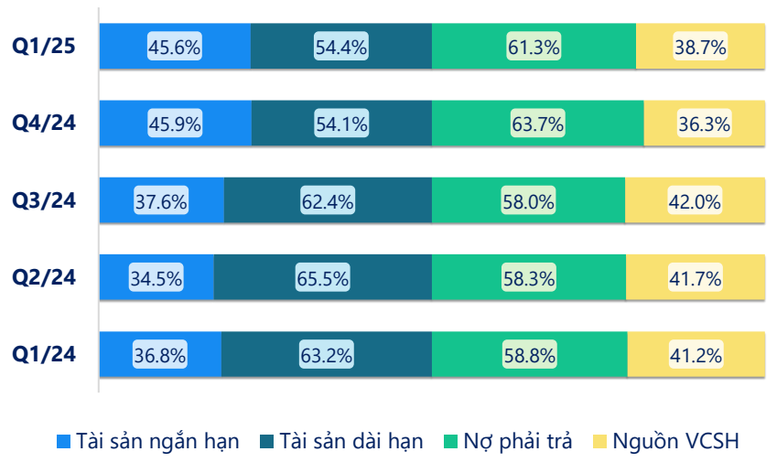

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

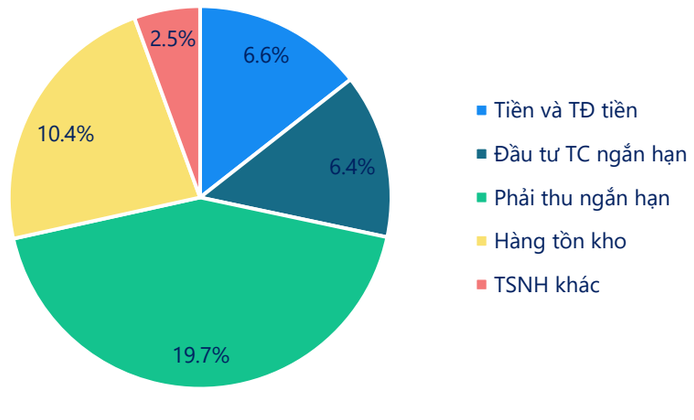

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

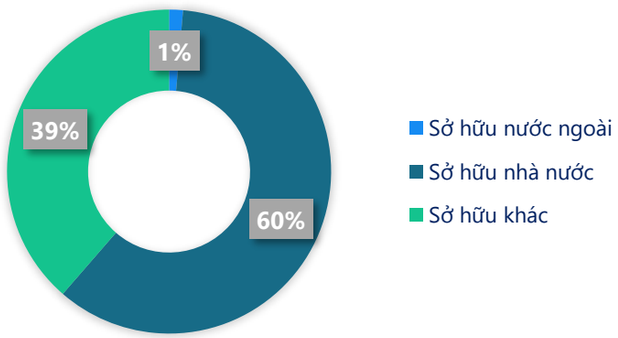

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

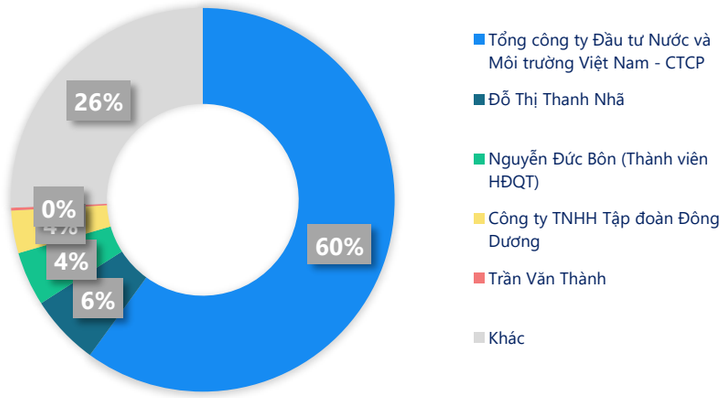

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

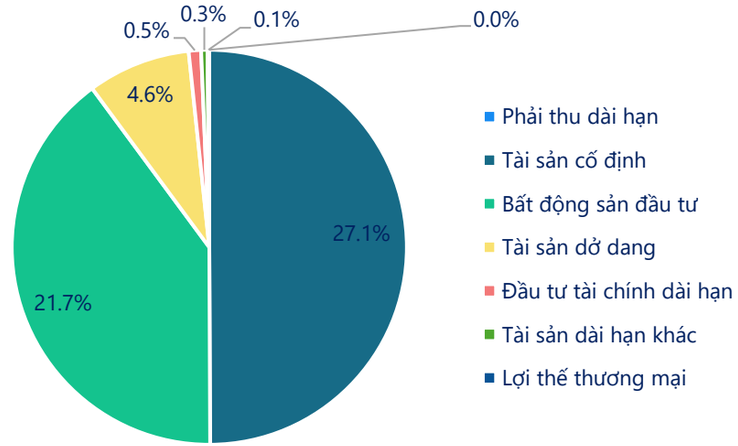

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Tiền và tương đương tiền

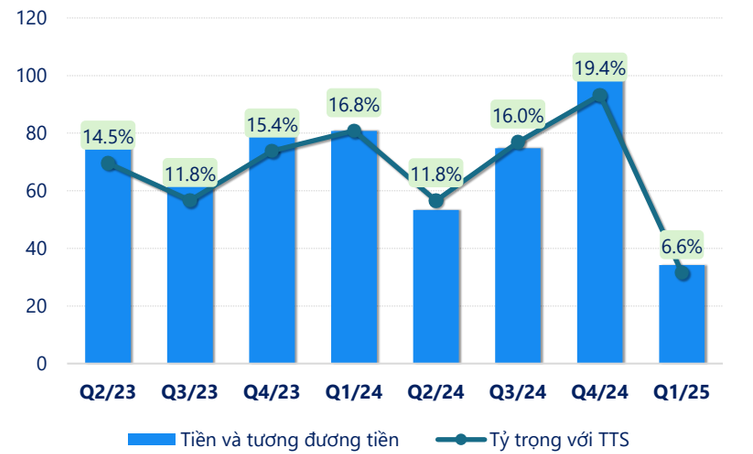

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

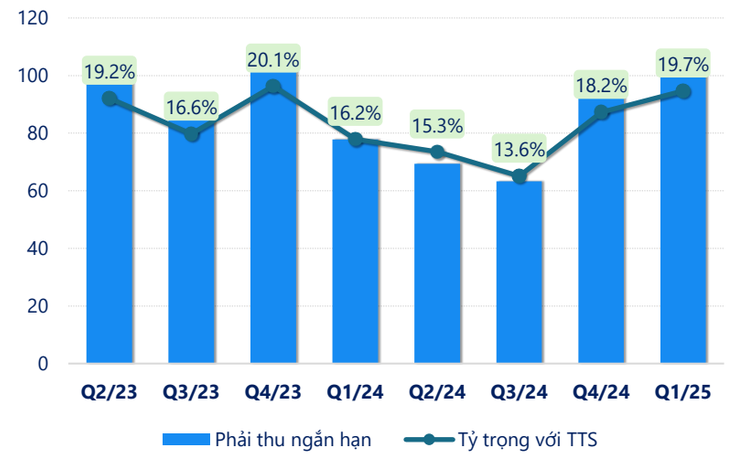

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

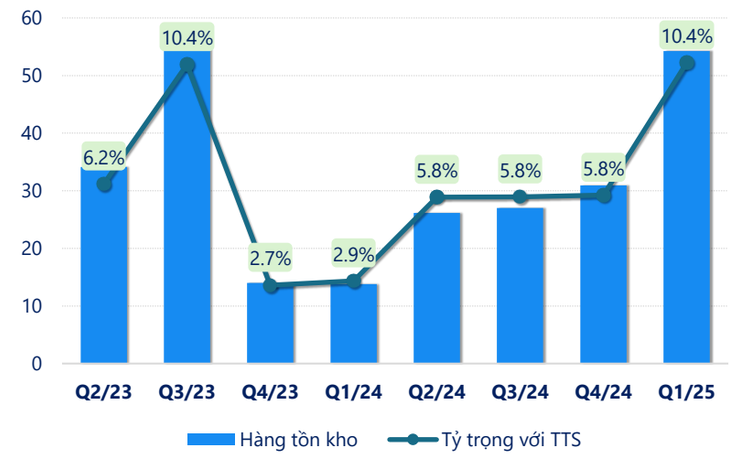

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

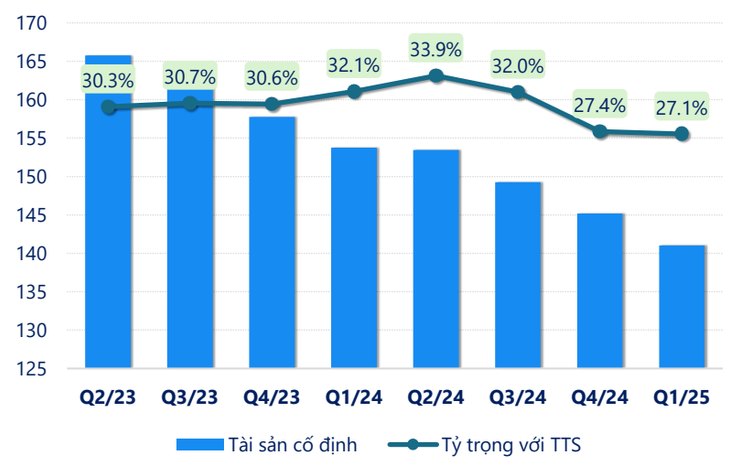

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

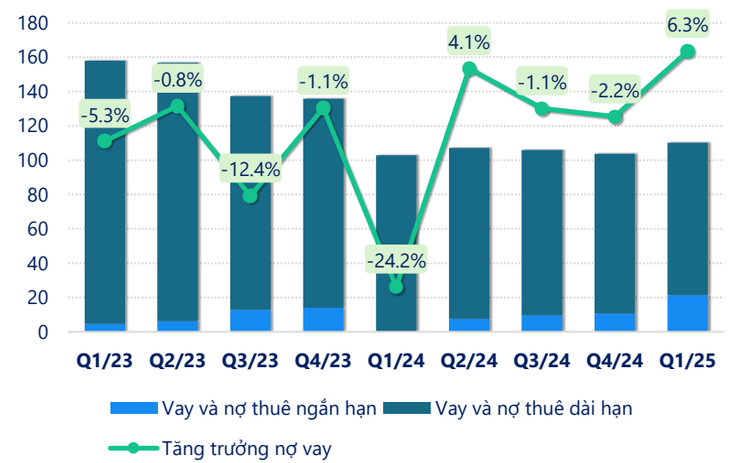

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

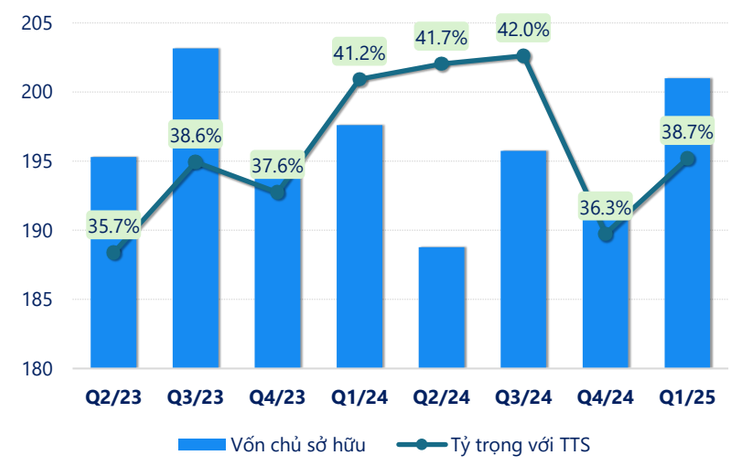

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Kết quả kinh doanh

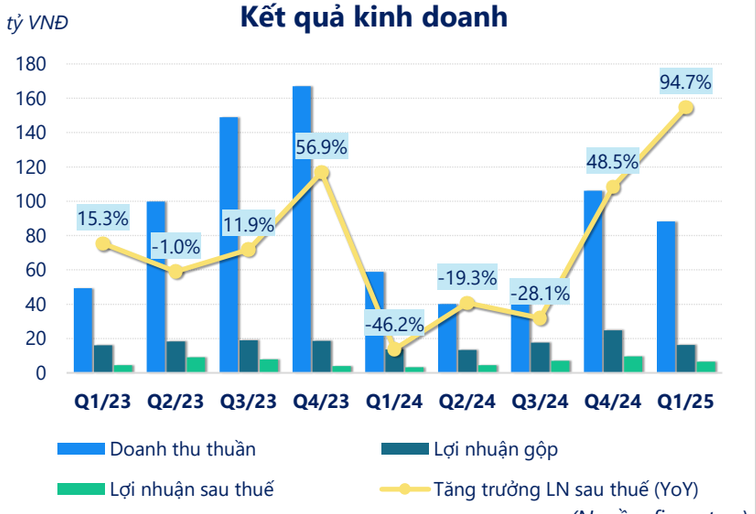

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

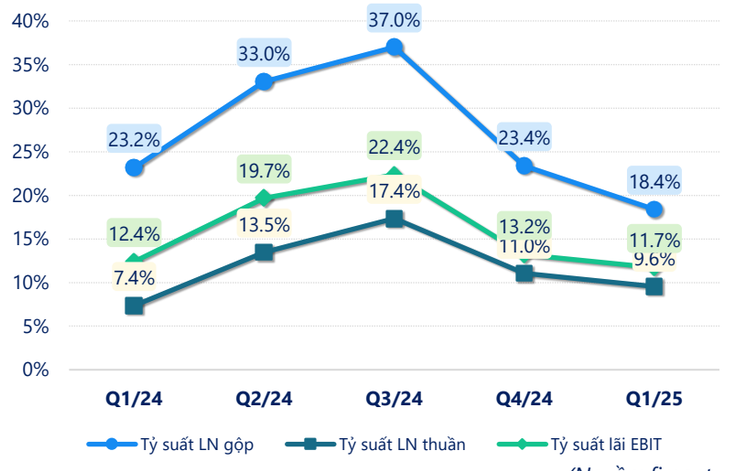

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

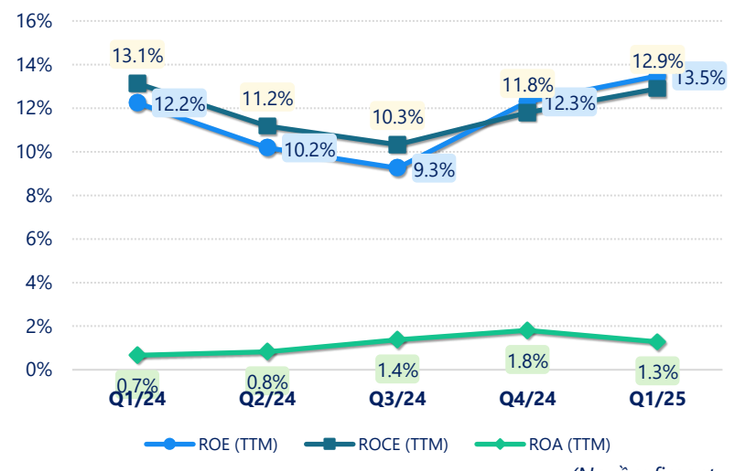

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

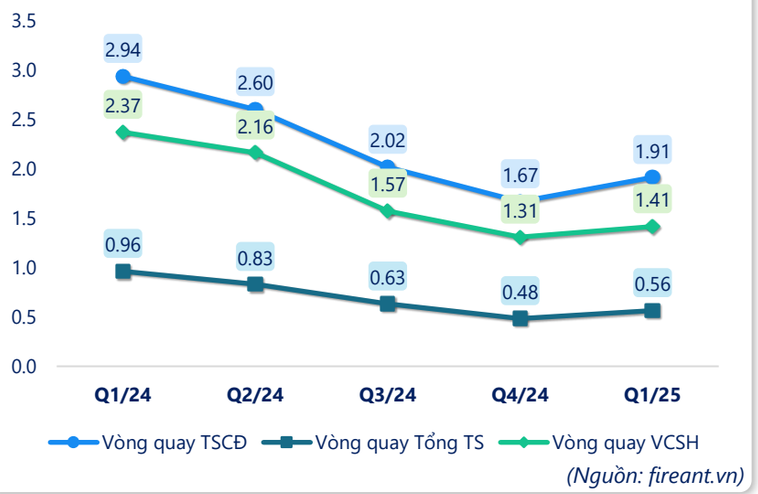

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

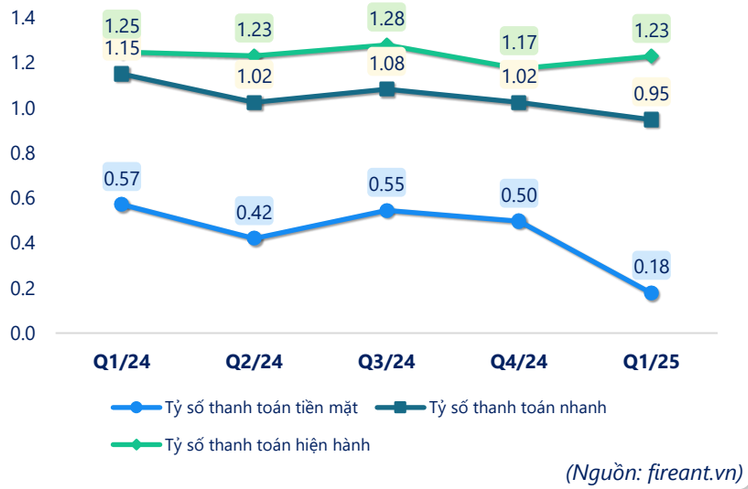

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

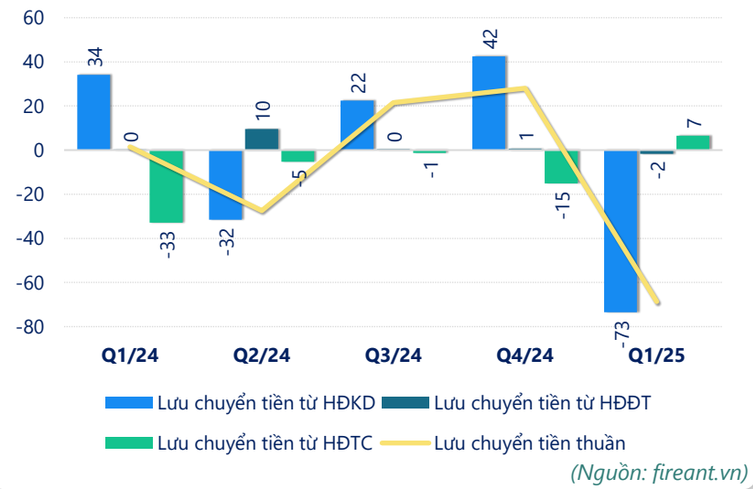

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**520**	**529**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	237	243	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	34.2	103	-66.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	96.2	6.5%
Hàng tồn kho	54.2	30.9	75.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	13.0	1.8%
Tài sản dài hạn	**282**	**286**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	141	145	-2.9%
Bất động sản đầu tư	113	115	-1.8%
Tài sản dở dang	23.8	21.5	10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.49**	**1.38**	**7.6%**
Lợi thế thương mại	0.39	0.49	-20.0%
Nợ phải trả	319	337	-5.5%
Nợ ngắn hạn	**193**	**207**	**-6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	10.5	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.4	51.0	14.6%
Nợ dài hạn	125	130	-3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	88.9	93.2	-4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**201**	**192**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**201**	**192**	**4.7%**
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	58.9	40.2	47.5	106	88.2
Giá vốn hàng bán	45.2	26.9	29.9	81.3	72.0
Lợi nhuận gộp	13.7	13.3	17.6	24.8	16.2
Doanh thu HĐTC	0.33	0.39	0.53	1.14	0.59
Chi phí TC	3.11	2.32	2.38	2.22	2.24
Chi phí lãi vay	3.11	2.32	2.36	2.22	2.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.07	0.11	0.18	0.25
Chi phí QLDN	6.51	5.87	7.37	11.8	5.88
LN thuần từ HĐKD	4.33	5.42	8.23	11.7	8.43
Lợi nhuận khác	-0.15	0.17	0.02	0.06	-0.34
LN trước thuế	4.18	5.59	8.25	11.8	8.09
Lợi nhuận sau thuế	3.30	4.37	6.96	9.52	6.48
LNST của CĐ cty mẹ	3.28	4.16	6.82	9.45	6.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.1	-31.6	22.4	42.5	-73.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	9.53	0.38	0.68	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	-5.36	-1.31	-15.2	6.51
Tiền đầu kỳ	79.3	80.8	53.3	74.8	103
Lưu chuyển tiền thuần	**1.47**	**-27.5**	**21.5**	**28.0**	**-68.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.02	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	80.8	53.3	74.8	103	34.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic